

CTCP Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng (HNX: NDN)

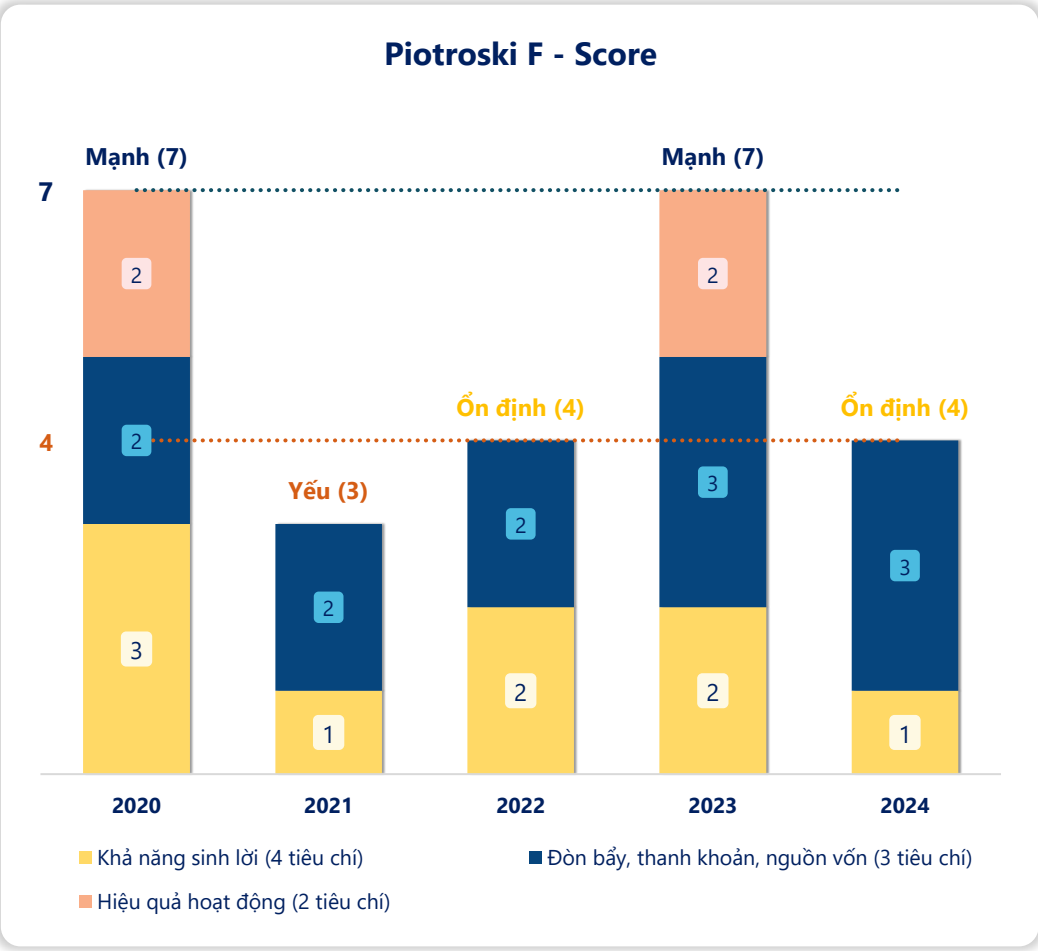
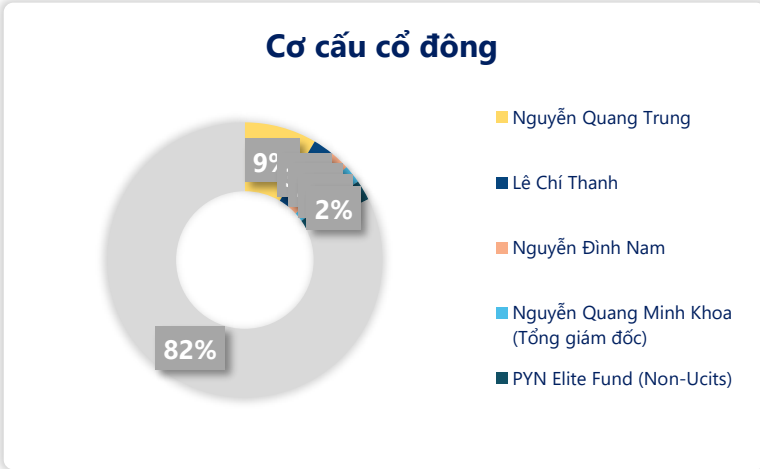
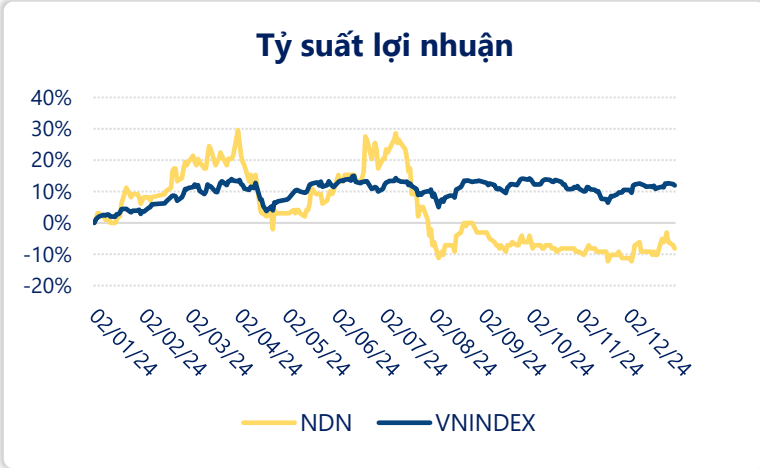
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	9,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.7%	-1.1%	-27.4%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	4/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
55.6	YoY
tỷ VNĐ	▼ 380
	▼ 87.2%

LN sau thuế	2024
36.2	YoY
tỷ VNĐ	▼ 182
	▼ 83.4%

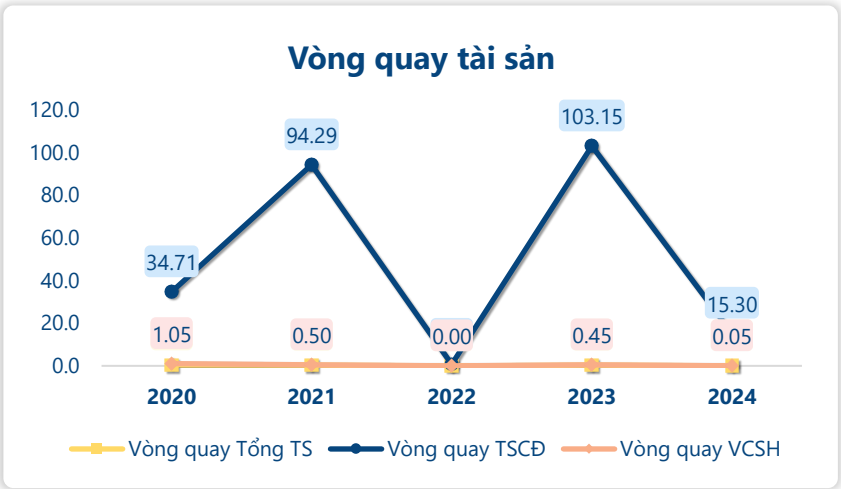
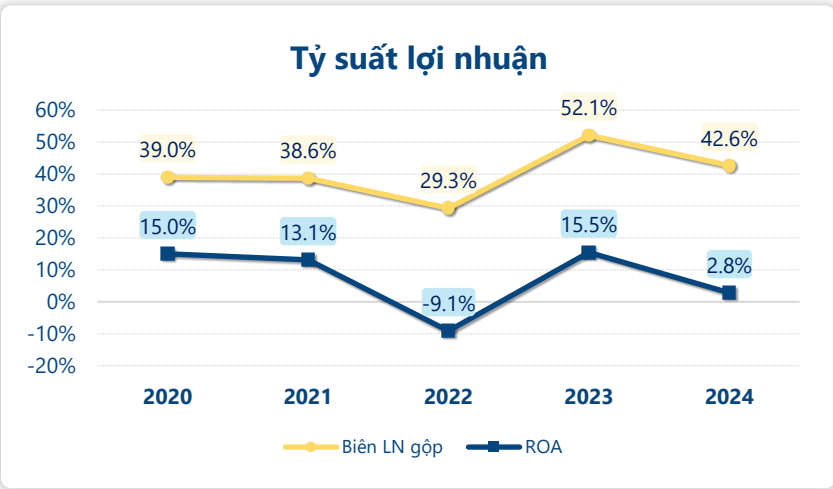
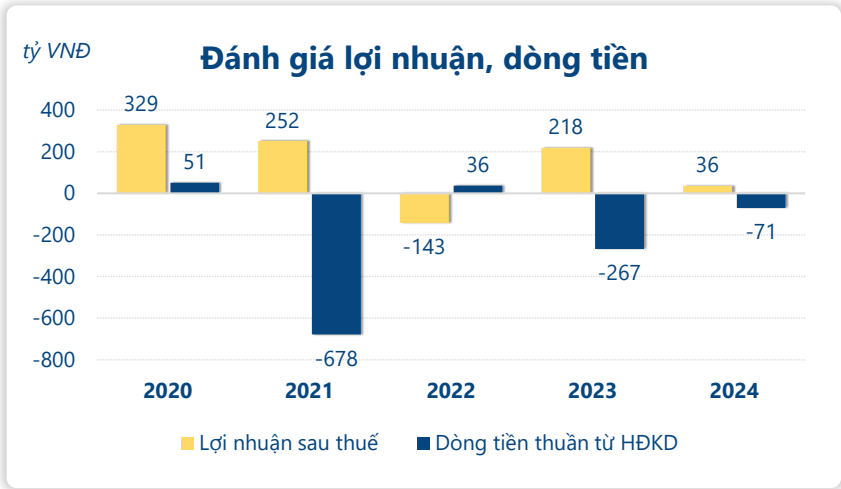


Năm 2024, F-Score của NDN đạt 4/9 thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "Ổn định".

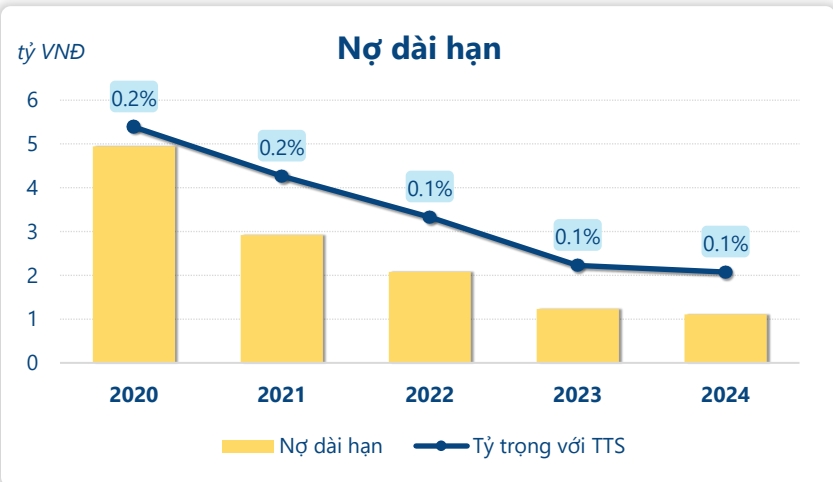
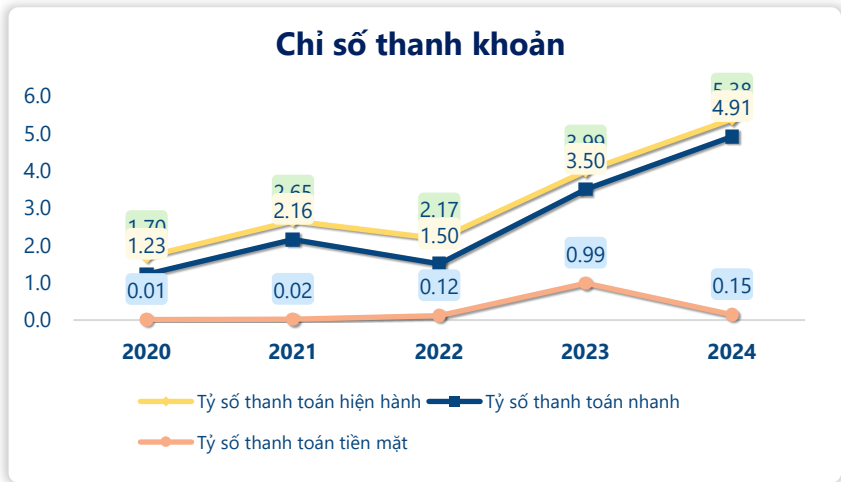
Trong đó, khả năng sinh lời giảm xuống còn 1/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 3/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, không đạt điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng (HNX: NDN)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **NDN**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,278	1,325	-3.6%
Tài sản ngắn hạn	1,011	1,083	-6.6%
Tiền và tương đương tiền	27.4	268	-89.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	750	504	48.9%
Phải thu ngắn hạn	130	153	-15.2%
Hàng tồn kho	87.9	133	-34.0%
Tài sản ngắn hạn khác	16.5	25.3	-34.7%
Tài sản dài hạn	266	242	9.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	3.34	3.93	-15.0%
Bất động sản đầu tư	192	167	14.6%
Tài sản dở dang	11.4	11.4	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	55.4	55.5	-0.2%
Tài sản dài hạn khác	4.38	4.06	7.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	189	272	-30.6%
Nợ ngắn hạn	188	271	-30.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	48.0	50.0	-4.0%
Nợ dài hạn	1.10	1.23	-10.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,089	1,053	3.4%
Vốn chủ sở hữu	1,089	1,053	3.4%
Vốn điều lệ	717	717	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	874	509	3.42	436	55.6
Giá vốn hàng bán	533	313	2.42	209	31.9
Lợi nhuận gộp	341	197	1.00	227	23.7
Doanh thu HĐTC	130	206	54.5	61.4	113
Chi phí TC	36.7	69.2	180	9.17	78.2
Chi phí lãi vay	1.85	6.80	0.09	3.10	4.33
LN trong công ty LKLD	9.31	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	28.8	17.9	0.02	13.2	6.72
Chi phí QLDN	4.72	3.28	10.3	5.87	7.54
LN thuần từ HĐKD	410	312	-135	260	44.7
Lợi nhuận khác	1.95	0.88	-7.79	-0.40	-2.69
LN trước thuế	412	313	-143	260	42.0
Lợi nhuận sau thuế	329	252	-143	218	36.2
LNST của CĐ cty mẹ	329	252	-143	218	36.2

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	51.3	-678	36.3	-267	-71.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-41.2	837	165	415	-123
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.80	-165	-143	49.9	-46.6
Tiền đầu kỳ	10.4	17.7	11.5	70.1	235
Lưu chuyển tiền thuần	7.31	-6.18	58.6	198	-240
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	17.7	11.5	70.1	268	27.4